

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm soát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Sở Xây dựng, các Sở có công trình xây dựng chuyên ngành;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ XD;
- Lưu VP, Vụ PC, Vụ KTXD, Viện VKXD, Hi.400.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Sơn

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. MỘT SỐ HƯỚNG DẪN CHUNG ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ

1.1. Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình công bố tại Quyết định này bao gồm các chi phí cần thiết để hoàn thành các công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, của công trình, chủ đầu tư xem xét quyết định việc áp dụng định mức chi phí để xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp vận dụng định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn theo công bố tại Quyết định này không phù hợp (không đủ chi phí hoặc thừa chi phí) thì chủ đầu tư xem xét quyết định điều chỉnh định mức hoặc lập dự toán để xác định chi phí.

1.2. Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình được xác định trên cơ sở các quy định về dự án đầu tư xây dựng công trình; phân loại, phân cấp công trình; các bước thiết kế; yêu cầu, nội dung của công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng. Các quy định về dự án đầu tư xây dựng công trình; phân loại, phân cấp công trình; các bước thiết kế; yêu cầu, nội dung của công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng thực hiện theo Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn hiện hành có liên quan.

1.3. Trường hợp dự án, công trình có quy mô nằm trong khoảng quy mô theo công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} x (G_t - G_b) \quad (1)$$

Trong đó:

- N_t : Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng công trình theo quy mô giá trị xây dựng hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây dựng và quy mô giá trị thiết bị cần tính; đơn vị tính: tỉ lệ %;

- G_t : Quy mô giá trị xây dựng hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây dựng và quy mô giá trị thiết bị cần tính Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng công trình; đơn vị tính: giá trị;

- G_a : Quy mô giá trị xây dựng hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây dựng và quy mô giá trị thiết bị cận trên quy mô giá trị cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- G_b : Quy mô giá trị xây dựng hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây dựng và quy mô giá trị thiết bị cận dưới quy mô giá trị cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- N_a : Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng công trình tương ứng với G_a ; đơn vị tính: tỉ lệ %;
- N_b : Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng công trình tương ứng với G_b ; đơn vị tính: tỉ lệ %;

1.4. Trường hợp dự án, công trình có quy mô lớn hơn quy mô theo công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình xác định theo phương pháp ngoại suy hoặc lập dự toán để xác định chi phí.

1.5. Việc xác định và quản lý chi phí thuê tư vấn nước ngoài thực hiện theo các quy định hiện hành (hiện nay là các quy định tại Quyết định số 131/2007/QĐ-TTg ngày 09/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thuê tư vấn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam; Thông tư số 09/2007/TT-BXD ngày 02/11/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí thuê tư vấn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam và một số văn bản khác có liên quan).

2. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

2.1. Chi phí quản lý dự án xác định theo Định mức chi phí quản lý dự án công bố tại Quyết định này là nguồn kinh phí cần thiết cho chủ đầu tư để tổ chức quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa công trình vào khai thác sử dụng; cụ thể như sau:

- Chi phí tổ chức việc lập báo cáo đầu tư (Báo cáo NCTKT), lập dự án đầu tư (Báo cáo NCKT), lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- Chi phí tổ chức việc thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư;
- Chi phí tổ chức việc thi tuyển thiết kế kiến trúc hoặc lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc;
- Chi phí tổ chức việc thẩm định dự án đầu tư; thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- Chi phí tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức việc lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Chi phí tổ chức việc quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng;
- Chi phí tổ chức việc đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức việc lập định mức, đơn giá xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức việc kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư, nếu có;
- Chi phí tổ chức việc kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, nếu có;
- Chi phí tổ chức việc nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức việc nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Chi phí khởi công, khánh thành, tuyên truyền quảng cáo;
- Chi phí tổ chức việc thực hiện các công việc quản lý khác.

2.2. Chi phí quản lý dự án tính theo định mức công bố tại Quyết định này bao gồm chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp tiền lương, các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, tiền thưởng, phúc lợi tập thể của cá nhân tham gia quản lý dự án, chi phí cho các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo nghiệp vụ, công tác phí, thuê nhà làm việc, thuê phương tiện đi lại, thiết bị làm việc, chi phí mua sắm tài sản phục vụ quản lý, chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản của ban quản lý, các khoản phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan.

2.3. Chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 1 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt. Chi phí quản lý dự án trong dự toán công trình xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí quản lý dự án trong tổng mức tư nói trên) và nhân với chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của dự toán công trình được duyệt.

2.4. Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng tại hải đảo, tại biên giới (như đường tuần tra biên giới, cắm mốc biên giới...) được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $K = 1,35$. Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $K = 1,25$.

2.5. Trường hợp dự án bao gồm các dự án thành phần thì chi phí quản lý dự án được xác định riêng theo quy mô của từng dự án thành phần. Trường hợp dự án trải dài trên địa bàn nhiều tỉnh (công trình giao thông, công trình thủy lợi) thì chi phí quản lý dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $K = 1,1$. Trường hợp dự án gồm các công trình riêng biệt được xây dựng trên địa bàn các tỉnh khác nhau thì chi phí quản lý dự án được xác định theo quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán của từng công trình được duyệt.

2.6. Trường hợp dự án vẫn còn được quản lý theo mô hình: Ban quản lý dự án trung ương và các Ban quản lý dự án địa phương thì chi phí quản lý dự án của dự án địa phương được xác định theo định mức chi phí quản lý dự án công bố tại Quyết định này và nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư của từng dự án địa phương được duyệt. Riêng chi phí quản lý dự án của Ban quản lý dự án trung ương được xác định riêng bằng dự toán phù hợp với nhiệm vụ được giao.

2.7. Chi phí cho bộ phận kiêm nhiệm của chủ đầu tư để tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động của ban quản lý dự án trực thuộc; hoạt động của các dự án được đầu tư theo hình thức hợp đồng (như BOT, BT, BTO, BOO) và việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án được xác định bằng dự toán. Chi phí này được trích từ nguồn kinh phí quản lý dự án.

2.8. Trường hợp tổng thầu thực hiện một số công việc quản lý dự án thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư thì tổng thầu được hưởng một phần chi phí quản lý dự án tùy thuộc nhiệm vụ do chủ đầu tư giao. Chi phí để tổng thầu thực hiện các công việc quản lý dự án này do chủ đầu tư và tổng thầu thỏa thuận xác định. Chi phí này được trích từ nguồn kinh phí quản lý dự án của chủ đầu tư.

2.9. Trường hợp chủ đầu tư có đủ điều kiện năng lực để kiêm nhiệm thực hiện một số công việc tư vấn trong quá trình quản lý dự án thì chi phí thực hiện các công việc tư vấn được tính bổ sung vào nguồn kinh phí quản lý dự án. Việc quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án và chi phí thực hiện các công việc tư vấn nói trên thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp chủ đầu tư tổ chức bộ phận chuyên trách để tự thực hiện một số công việc tư vấn trong quá trình quản lý dự án thì chi phí thực hiện các công việc tư vấn nói trên được xác định theo hướng dẫn tại Quyết định này.

2.10. Trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án thì chi phí thuê tư vấn quản lý dự án xác định theo hướng dẫn hướng dẫn tại điểm 3.1.5 mục 3 trong Quyết định này.

Bảng số 1: Định mức chi phí quản lý dự án**Đơn vị tính: Tỷ lệ %**

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	2,524	2,141	1,912	1,537	1,436	1,254	1,026	0,793	0,589	0,442	0,330	0,264
2	Công trình công nghiệp	2,657	2,254	2,013	1,617	1,512	1,320	1,080	0,931	0,620	0,465	0,347	0,278
3	Công trình giao thông	2,259	1,916	1,711	1,375	1,285	1,122	0,918	0,791	0,527	0,395	0,295	0,236
4	Công trình thuỷ lợi	2,391	2,029	1,811	1,455	1,361	1,188	0,972	0,838	0,558	0,419	0,313	0,250
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,125	1,803	1,610	1,294	1,210	1,056	0,864	0,744	0,496	0,372	0,278	0,222

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN

3.1. Hướng dẫn áp dụng đối với chi phí tư vấn:

3.1.1. Các công việc tư vấn được công bố định mức chi phí tại Quyết định này bao gồm:

- Lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư;
- Thiết kế xây dựng công trình;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị.

3.1.2. Chi phí tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này bao gồm các chi phí: chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác và thu nhập chịu thuế tính trước nhưng chưa bao gồm chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và thuế giá trị gia tăng.

3.1.3. Định mức chi phí tư vấn công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí để lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Khi xác định chi phí tư vấn có yêu cầu lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài theo định mức công bố tại Quyết định này thì bổ sung chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài xác định bằng dự toán.

3.1.4. Trường hợp áp dụng đồng thời các hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn thì nhân các hệ số điều chỉnh với định mức chi phí.

3.1.5. Chi phí thuê tư vấn quản lý dự án xác định bằng dự toán trên cơ sở nội dung, khối lượng công việc do chủ đầu tư thuê và các chế độ chính sách theo quy định. Chi phí thuê tư vấn quản lý dự án được xác định trong phạm vi mức chi phí quản lý dự án theo công bố tại Quyết định này.

3.1.6. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện thêm các công việc tư vấn như: thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng, giám sát thi công và các công việc tư vấn khác thì được tính bổ sung chi phí thực hiện các công việc nói trên theo định mức công bố tại Quyết định này.

3.1.7. Đối với các công việc thuê tư vấn chưa có định mức công bố tại Quyết định này như: Lập báo cáo đầu tư; Thi tuyển hoặc tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc; Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng; Lựa chọn tổng thầu trong hoạt động xây dựng; Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng; Lựa chọn nhà thầu tư vấn; Giám sát khảo sát xây dựng; Tư vấn quản lý dự án; Lập, thẩm tra định mức, đơn giá xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành; Kiểm tra chất lượng vật liệu theo yêu cầu của chủ đầu tư; Kiểm định chất lượng xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công

trình xây dựng; Giám định tư pháp trong xây dựng; Quy đổi vốn đầu tư xây dựng và các công việc tư vấn khác thì lập dự toán để xác định chi phí hoặc vận dụng mức chi phí của các dự án, công trình tương tự đã thực hiện. Dự toán chi phí lập theo hướng dẫn trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3.1.8. Trường hợp sản phẩm tư vấn đã hoàn thành nhưng không được sử dụng (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư phải thanh toán chi phí tư vấn đã thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp nhà thầu tư vấn phải làm lại hoặc phải sửa đổi, bổ sung công việc tư vấn đã hoàn thành theo yêu cầu của chủ đầu tư (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư thanh toán chi phí để thực hiện các công việc này trên cơ sở thoả thuận giữa chủ đầu tư với nhà thầu tư vấn.

3.2. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập dự án đầu tư và lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

3.2.1. Chi phí lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định theo định mức tỉ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 2 và bảng số 3 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư của dự án, trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt.

3.2.2. Chi phí lập dự án đầu tư và lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Trường hợp cải tạo, sửa chữa, mở rộng có tính toán kết nối với dây chuyền công nghệ của công trình hiện có: điều chỉnh định mức chi phí với hệ số $K = 1,2$.

- Trường hợp sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành: điều chỉnh định mức chi phí với hệ số $K = 0,80$.

3.2.3. Trường hợp lập dự án đầu tư mà chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt, chủ đầu tư phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền về quy hoạch chấp thuận thì chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án xác định bằng 65% mức chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 theo quy định hiện hành. Chi phí thẩm định thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nói trên xác định bằng định mức tỉ lệ phần trăm (%) như định mức chi phí thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 theo quy định hiện hành.

Bảng số 2: Định mức chi phí lập dự án đầu tư**Đơn vị tính: Tỷ lệ %**

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư được duyệt (tỷ đồng)											
		≥ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	0,655	0,538	0,442	0,314	0,237	0,191	0,164	0,139	0,111	0,089	0,070	0,057
2	Công trình công nghiệp	0,934	0,794	0,630	0,467	0,368	0,345	0,299	0,242	0,207	0,145	0,104	0,074
3	Công trình giao thông	0,492	0,449	0,358	0,281	0,194	0,150	0,131	0,112	0,089	0,072	0,058	0,047
4	Công trình thuỷ lợi	0,589	0,536	0,428	0,300	0,226	0,182	0,156	0,134	0,107	0,086	0,069	0,056
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,514	0,467	0,374	0,291	0,200	0,156	0,137	0,117	0,094	0,075	0,060	0,048

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập dự án cho các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi và hạ tầng kỹ thuật áp dụng chung theo định mức tại bảng trên.

- Việc xác định tỷ trọng chi phí để thực hiện phần thuyết minh và thiết kế cơ sở trong chi phí lập dự án do các bên giao nhận thầu thực hiện công việc trên thoả thuận.

Bảng số 3: Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt (tỷ đồng)		
		≤ 3	7	< 15
1	Công trình dân dụng	3,6	3,2	2,8
2	Công trình công nghiệp	3,7	3,3	2,9
3	Công trình giao thông	2,8	2,1	1,9
4	Công trình thủy lợi	3,4	3,0	2,8
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	3,2	2,6	2,3

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cho các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật áp dụng chung theo định mức tại bảng trên.
- Việc xác định tỷ trọng chi phí để thực hiện phần thuyết minh và thiết kế bản vẽ thi công trong chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật do các bên giao nhận thầu thực hiện công việc trên quyết định.
- Tổng mức đầu tư của báo cáo kinh tế - kỹ thuật là dự toán công trình cộng thêm các khoản mục chi phí chưa tính trong dự toán công trình (như chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, nếu có).
- Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 10.000.000 đồng.

3.3. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thiết kế

3.3.1. Chi phí thiết kế xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc thiết kế của công trình theo quy định hiện hành.

3.3.2. Chi phí thiết kế được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán của công trình được duyệt. Trường hợp dự án gồm nhiều loại công trình thì chi phí thiết kế được xác định riêng theo từng loại công trình và tính theo quy mô chi phí xây dựng trong dự toán của từng công trình được duyệt.

3.3.3. Chi phí thiết kế tính theo định mức chi phí công bố tại Quyết định này đã bao gồm 10% chi phí giám sát tác giả. Chi phí thiết kế xác định như sau:

$$C_{tk} = C_{xd} \times N_t \times (k + 0,1) \quad (2)$$

Trong đó:

- C_{tk} : Chi phí thiết kế công trình; đơn vị tính: giá trị;
- C_{xd} : Chi phí xây dựng trong dự toán của từng công trình; đơn vị tính: giá trị;
- N_t : Định mức chi phí thiết kế theo công bố; đơn vị tính: tỷ lệ %;
- k : Hệ số điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế;
- 0,1: Chi phí giám sát tác giả (10%).

3.3.4. Chi phí thiết kế tính theo định mức công bố tại Quyết định này đã bao gồm chi phí lập dự toán công trình. Chi phí lập dự toán công trình chiếm khoảng 12% của chi phí thiết kế.

3.3.5. Chi phí thuê tư vấn lập lại dự toán hoặc lập bổ sung, điều chỉnh dự toán (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) xác định bằng dự toán hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhưng mức tối đa không vượt quá 50% chi phí lập dự toán nêu tại điểm 3.3.4 nói trên.

3.3.6. Định mức chi phí thiết kế điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp sau:

3.3.6.1. Điều chỉnh tăng định mức chi phí thiết kế:

a) Công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng:

- Thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp :

+ Trường hợp thiết kế không thay đổi kết cấu chịu lực của công trình: $k = 1,1$.

+ Trường hợp thiết kế có thay đổi kết cấu chịu lực của công trình hoặc thiết kế cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ, bổ sung thiết bị: $k = 1,2$.

+ Trường hợp thiết kế có thay đổi kết cấu chịu lực và móng của công trình hoặc hạng mục công trình: $k = 1,3$.

- Thiết kế mở rộng có tính toán kết nối với dây chuyền công nghệ của

công trình hiện có: $k = 1,15$. Các trường hợp thiết kế mở rộng khác: $k = 1,0$.

b) Thiết kế xây dựng công trình xây dựng ở hải đảo điều chỉnh với hệ số $k = 1,15$.

3.3.6.2. Điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế:

a) Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành:

- Công trình thứ nhất: điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$
- Công trình thứ hai trở đi: điều chỉnh với hệ số $k = 0,18$.

b) Thiết kế công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế:

- Công trình thứ nhất không điều chỉnh.
- Công trình thứ hai: điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$.
- Công trình thứ ba trở đi: điều chỉnh với hệ số $k = 0,18$.

3.3.6.3. Khi đã áp dụng hệ số điều chỉnh định mức thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng hướng dẫn cụ thể cho từng công trình từ mục 3.3.10 đến 3.3.14 dưới đây thì không áp dụng hệ số điều chỉnh định mức sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo hướng dẫn nói trên.

3.3.7. Khi yêu cầu thiết kế riêng san nền của dự án khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới, khu kinh tế cửa khẩu thì chi phí thiết kế san nền nói trên tính bằng 40% định mức chi phí thiết kế công trình cấp IV của loại công trình giao thông.

3.3.8. Định mức chi phí thiết kế xây dựng công trình chưa gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

- Khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế;
- Đưa tim, mốc thiết kế công trình ra thực địa;
- Đo đạc, đánh giá hiện trạng công trình phục vụ thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng;
- Thiết kế di dời; thiết kế biện pháp phá dỡ công trình;
- Thiết kế chế tạo thiết bị;
- Làm mô hình công trình;
- Mô tả địa chất trong quá trình xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi.
- Đánh giá tác động môi trường; lập báo cáo đánh giá khoáng sản trong khu vực ảnh hưởng của công trình;
- Mua bản quyền trí tuệ thiết kế.

3.3.9. Chi phí để thực hiện các công việc nêu tại mục 3.3.8 nói trên xác định theo các văn bản hướng dẫn tương ứng hoặc xác định bằng dự toán chi phí.

3.3.10. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

Bảng số 4: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,58	0,53	0,47	0,42	-
5.000	0,75	0,68	0,62	0,55	-
2.000	0,97	0,89	0,80	0,72	-
1.000	1,13	1,03	0,95	0,85	0,61
500	1,40	1,27	1,16	1,04	0,75
200	1,66	1,51	1,37	1,23	0,88
100	1,82	1,64	1,51	1,34	1,04
50	2,00	1,82	1,66	1,48	1,23
20	2,38	2,17	1,96	1,76	1,57
10	2,74	2,48	2,25	2,03	1,80
≤7	-	-	2,36	2,12	1,88

Bảng số 5: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,90	0,82	0,73	0,65	-
5.000	1,16	1,05	0,96	0,86	-
2.000	1,50	1,38	1,24	1,11	-
1.000	1,75	1,59	1,45	1,31	0,95
500	2,17	1,96	1,79	1,62	1,16
200	2,57	2,34	2,10	1,90	1,37
100	2,82	2,54	2,29	2,08	1,62
50	3,10	2,82	2,54	2,29	1,91
20	3,68	3,36	3,01	2,73	2,43
10	4,24	3,84	3,48	3,15	2,78
≤7	-	-	3,63	3,27	2,90

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình dân dụng:

- 1) Định mức chi phí thiết kế công trình dân dụng áp dụng chung theo định mức công bố tại bảng số 4 và bảng số 5 công bố tại Quyết định này.
- 2) Chi phí thiết kế công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 3 bước bao gồm chi phí thiết kế kỹ thuật cộng với chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 4 và chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 55% của chi phí thiết kế kỹ thuật.
- 3) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 5.
- 4) Định mức chi phí của một số công trình dân dụng dưới đây và được điều chỉnh với các hệ số:
 - + $K=1,2$ đối với các công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước, gồm: khách sạn; trường đại học quốc gia; công trình văn hoá cấp tỉnh, thành phố, quốc gia; công trình tượng đài, đài tưởng niệm; bệnh viện trung ương, quốc tế; nhà thi đấu thể thao có mái che; trụ sở làm việc cấp nhà nước; trung tâm hội nghị quốc gia, quốc tế; tháp truyền hình.
 - + Công trình ga hàng không, đài lưu không, đài chỉ huy: cấp I: $K = 1,1$; cấp II: $K = 1,2$; cấp III: $K = 1,34$.

3.3.11. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

Bảng số 6: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,73	0,61	0,51	0,46	-
5.000	0,95	0,79	0,66	0,59	-
2.000	1,23	1,03	0,86	0,77	-
1.000	1,45	1,21	1,01	0,90	0,67
500	1,66	1,38	1,15	1,01	0,78
200	1,82	1,51	1,26	1,10	0,92
100	2,01	1,67	1,39	1,20	1,08
50	2,21	1,83	1,53	1,32	1,17
20	2,58	2,15	1,79	1,56	1,39
10	2,79	2,33	1,94	1,69	1,50
≤ 7	-	-	1,99	1,73	1,54

Bảng số 7: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	1,16	0,97	0,78	0,72	-
5.000	1,52	1,26	1,02	0,94	-
2.000	1,96	1,64	1,32	1,22	-
1.000	2,32	1,93	1,55	1,44	1,06
500	2,65	2,20	1,77	1,61	1,24
200	2,91	2,41	1,94	1,75	1,46
100	3,21	2,67	2,15	1,92	1,72
50	3,53	2,92	2,35	2,11	1,87
20	4,12	3,44	2,76	2,49	2,21
10	4,67	3,73	2,99	2,69	2,39
≤ 7	-	-	3,07	2,76	2,45

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình công nghiệp:

1) Định mức chi phí thiết kế công trình công nghiệp áp dụng chung theo định mức tại bảng số 6 và số 7 công bố tại Quyết định này.

2) Chi phí thiết kế công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 3 bước bao gồm chi phí thiết kế kỹ thuật cộng với chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 6 và chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 60% của chi phí thiết kế kỹ thuật.

3) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 7.

4) Định mức chi phí thiết kế công trình thuộc dự án nguồn nhiệt điện chưa bao gồm chi phí thiết kế các công trình: đập ngăn, trạm phân phối điện, đường dây đấu nối, hệ thống thông tin. Định mức chi phí thiết kế công trình thuộc dự án nguồn thủy điện chưa bao gồm chi phí thiết kế các công trình: trạm biến áp, trạm phân phối điện, đường dây nối từ trạm phân phối đến nhà máy, đập ngăn, hồ chứa, đập tràn, hệ thống thông tin. Chi phí thiết kế các công trình nêu trên tính bổ sung ngoài định mức và áp dụng theo định mức chi phí thiết kế của công trình thủy lợi; trạm biến áp, đường dây tải điện, thông tin.

5) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình công nghiệp sau và được điều chỉnh với các hệ số:

- Công trình khai thác than, quặng (bao gồm mỏ vật liệu):

+ Công trình khai thác than, quặng lộ thiên: cấp II: K = 1,2; cấp III: K = 1,35; cấp IV: K = 1,5.

+ Công trình khai thác than, quặng hầm lò, công trình tuyển than, quặng, làm giàu quặng: cấp I: K = 1,2; cấp II: K = 1,45; cấp III: K = 1,6; cấp IV: K = 1,8.

+ Định mức chi phí thiết kế quy định cho thiết kế công trình khai thác than, quặng theo lò bằng. Trường hợp thiết kế công trình khai thác than, quặng theo lò giếng (giếng nghiêng, giếng đứng) được điều chỉnh với hệ số K = 1,3.

+ Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo đối với công trình khai thác than, quặng lộ thiên được điều chỉnh với hệ số K = 3; đối với thiết kế công trình khai thác than, quặng hầm lò được điều chỉnh với hệ số K = 1,5; đối với công trình sàng tuyển than, quặng được điều chỉnh với hệ số K = 1,2.

- Công trình nguồn nhiệt điện có công suất:

> 2.000MW: K = 0,83

600MW ÷ 2.000MW: K = 0,92

50MW ÷ < 600MW: K = 1,20

5MW ÷ < 50MW: K = 1,40

- Công trình nguồn thủy điện có công suất:

> 1000MW:	K = 1,0
300MW ÷ 1.000MW:	K = 1,20
30MW ÷ <300MW:	K = 1,44
3MW ÷ <30MW:	K = 1,59
< 3MW:	K = 2,1

- Công trình trạm biến áp có cấp điện áp:

500KV:	K = 2,40 của công trình cấp I
220KV; 110KV:	K = 2,15 của công trình cấp II
66KV :	K = 2,17 của công trình cấp III
6KV ÷ 35 KV:	K= 2,57 của công trình cấp III

- Công trình đường dây tải điện trên không:

500KV:	K = 0,64 của công trình cấp I
110KV ÷ 220KV:	K = 0,85 của công trình cấp II
6KV ÷ 35KV:	K = 1,13 của công trình cấp III
0,4KV:	K= 0,8 của công trình cấp III

- Định mức chi phí đường dây ≥ 2 mạch, đường dây phân pha đôi áp dụng theo định mức của đường dây tải điện trên không cùng cấp điện áp và được điều chỉnh với hệ số sau: đường dây ≥ 2 mạch: K = 1,00; đường dây phân pha, cấp điện áp 220KV ÷ 500KV: K = 1,10; đường dây có nhiều cấp điện áp từ 35KV trở lên: K = 1,20.

- Đối với thiết kế cải tạo, sửa chữa, mở rộng trạm biến áp, định mức chi phí thiết kế tính như hướng dẫn đối với công trình xây dựng mới và được điều chỉnh với các hệ số: trạm biến áp có cấp điện áp 6KV ÷ 110KV: K = 1,50; trạm biến áp có cấp điện áp 220KV: K = 1,35; trạm biến áp có cấp điện áp 500KV: K = 1,10.

- Định mức chi phí thiết kế các công trình trạm cắt, trạm tụ bù, trạm đo đếm với cấp điện áp ≤ 35 kV áp dụng như định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp có cấp điện áp 35kV.

- Định mức chi phí thiết kế trạm bù có cấp điện áp 500kV tính như định mức chi phí thiết kế trạm biến áp 500kV.

- Trạm biến áp dạng kín - trạm GIS, cấp điện áp đến 220KV: được điều chỉnh với hệ số K = 1,35 so với định mức tỷ lệ chi phí thiết kế của trạm biến áp thông thường.

- Trạm biến áp dạng hợp bộ-trạm Compact, cấp điện áp đến 220KV: được điều chỉnh với hệ số $K = 1,2$ so với định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp thông thường.

- Khi thiết kế khoảng vượt tuyến của đường dây tải điện có yêu cầu phải có thiết kế riêng: được điều chỉnh với hệ số $K = 1,2$ của phần vượt tuyến.

- Công trình nhà máy xi măng: công suất > 2 triệu tấn/năm $K = 1,20$; công suất $1 \div 2$ triệu tấn/năm $K = 1,43$; công suất < 1 triệu tấn/năm $K = 1,58$.

- Công trình hoá chất:

+ Hoá chất cơ bản, hoá chất tiêu dùng:

Sản lượng > 500.000 tấn/năm: $K = 1,20$

Sản lượng $100.000 \div 500.000$ tấn/năm: $K = 1,43$

Sản lượng < 100.000 tấn/năm: $K = 1,6$

+ Công trình hoá dược, hoá mỹ phẩm:

Sản lượng $50.000 \div 300.000$ tấn/năm: $K = 1,2$

Sản lượng < 50.000 tấn/năm: $K = 1,34$

+ Hoá chất sản xuất phân bón URE, DAP:

Sản lượng $> 1.000.000$ tấn/năm: $K = 1,20$

Sản lượng $500.000 \div 1.000.000$ tấn/năm: $K = 1,30$

Sản lượng < 500.000 tấn/năm: $K = 1,60$

- Trường hợp thiết kế dây chuyền công nghệ có hệ thống điều khiển tự động hoá SCADA, DCS (Distributed Control System, System Control and Data Acquisition) của công trình hoá chất: được điều chỉnh với hệ số $K = 1,15$.

- Công trình kho xăng dầu:

Công trình cấp II: $K = 1,20$

Công trình cấp III: $K = 1,30$

Công trình cấp IV: $K = 1,50$

- Công trình kho chứa khí hoá lỏng:

Công trình cấp I: $K = 1,10$

Công trình cấp II: $K = 1,40$

Công trình cấp III: $K = 1,60$

6) Định mức chi phí thiết kế công trình cáp ngầm áp dụng theo hướng dẫn tại bảng CN1 dưới đây:

Bảng CN1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí XD và TB (tỷ đồng)	Đơn vị tính: Tỷ lệ %						
	≤ 5	15	25	50	100	200	500
Cấp điện áp							
Cáp ngầm điện áp < 6KV	1,7	1,40	1,30	1,20	1,10	0,95	0,85
Cáp ngầm điện áp 6 ÷ 110KV	1,90	1,60	1,45	1,30	1,20	1,05	0,95
Cáp ngầm điện áp 220KV	1,50	1,30	1,15	1,05	0,95	0,85	0,75

7) Trường hợp công trình hoá chất, khai thác than, quặng, xi măng và các công trình công nghiệp khác (trừ các công trình công nghiệp đã có hướng dẫn riêng) có chi phí thiết bị ≥ 50% chi phí xây dựng và thiết bị trong dự toán thì chi phí thiết kế trong trường hợp này tính bằng cấp trị số định mức tỷ lệ % theo chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (hướng dẫn trong các bảng số 6, bảng số 7 và bảng CN2).

Bảng CN2:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Công trình	Chi phí thiết bị (tỷ đồng)								
		≤5	15	25	50	100	200	500	1.000	3.000
1	Công trình hoá chất	1,10	1,0	0,90	0,85	0,80	0,70	0,60	0,55	0,45
2	Công trình khai thác than, quặng (mỏ vật liệu):									
	- Mỏ lộ thiên	0,95	0,85	0,80	0,75	0,70	0,60	0,55	0,50	0,40
	- Mỏ hầm lò	1,15	1,0	0,95	0,90	0,80	0,75	0,65	0,60	0,50
3	Công trình SX xi măng	-	-	-	1,15	1,10	1,05	1,01	0,96	0,80
4	Công trình công nghiệp khác (bao gồm cả công trình đường dây và trạm biến áp)	0,73	0,65	0,56	0,51	0,48	0,42	0,37	0,34	0,30

8) Định mức chi phí các công trình tuyến ống cáp xăng dầu; công trình sửa chữa, bảo dưỡng máy bay; công trình thông tin, chiếu sáng cho sân bay áp dụng định mức tại bảng số 6 và số 7 của loại công trình công nghiệp.

9) Chi phí thiết kế các công trình công nghiệp lọc hoá dầu xác định bằng dự toán riêng.

3.3.12. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Bảng số 8: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,44	0,28	0,26	0,21	-
5.000	0,58	0,37	0,34	0,28	0,24
2.000	0,76	0,48	0,44	0,24	0,31
1.000	0,91	0,57	0,52	0,42	0,37
500	1,06	0,67	0,61	0,50	0,43
200	1,145	0,73	0,67	0,61	0,51
100	1,26	0,81	0,73	0,67	0,60
50	1,46	0,87	0,80	0,73	0,66
20	1,67	1,05	0,94	0,85	0,76
10	1,81	1,11	1,01	0,92	0,83
≤ 7	-	-	1,04	0,95	0,85

Bảng số 9: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,73	0,61	0,40	0,32	-
5.000	0,95	0,79	0,52	0,42	0,37
2.000	1,23	1,03	0,67	0,55	0,48
1.000	1,45	1,21	0,79	0,65	0,57
500	1,66	1,38	0,93	0,77	0,66
200	1,82	1,51	1,03	0,92	0,78
100	2,01	1,67	1,12	1,03	0,92
50	2,21	1,83	1,23	1,13	1,01
20	2,58	2,15	1,45	1,31	1,18
10	2,80	2,72	1,56	1,42	1,28
≤ 7	-	-	1,61	1,46	1,31

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình giao thông:

1) Định mức chi phí thiết kế công trình giao thông áp dụng chung theo định mức tại bảng số 8 và số 9 công bố tại Quyết định này.

2) Chi phí thiết kế công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 3 bước bao gồm chi phí thiết kế kỹ thuật cộng với chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 8 và chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 55% của chi phí thiết kế kỹ thuật.

3) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 9.

3) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình giao thông sau điều chỉnh với các hệ số:

+ Công trình hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ, các nút giao thông khác mức: cấp I: $K = 1,50$; cấp II: $K = 1,65$; cấp III: $K = 1,86$; cấp IV: $K = 1,95$.

+ Công trình cải tạo, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt: $K = 1,5$. Khi chi phí xây dựng cải tạo, sửa chữa ≤ 1000 triệu đồng đối với công trình cầu đường sắt và công trình đường giao của đường sắt: $K = 3,3$.

+ Công trình đường băng hạ cất cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay: cấp I: $K = 1,56$; cấp II: $K = 1,72$; cấp III: $K = 1,82$; cấp IV: $K = 1,95$.

3.3.13. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Bảng số 10: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình thủy lợi có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,57	0,51	0,45	0,40	-
5.000	0,74	0,67	0,58	0,51	0,38
2.000	0,96	0,87	0,76	0,67	0,49
1.000	1,13	1,02	0,91	0,78	0,58
500	1,34	1,21	1,06	0,92	0,67
200	1,57	1,43	1,31	1,08	0,80
100	1,72	1,55	1,42	1,27	0,93
50	1,91	1,73	1,57	1,40	1,10
20	2,25	2,05	1,86	1,67	1,49
10	2,59	2,35	2,13	1,93	1,70
≤ 7	-	-	2,22	2,01	1,77

Bảng số 11: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình thủy lợi có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,88	0,79	0,51	0,46	-
5.000	1,14	1,03	0,90	0,79	0,58
2.000	1,48	1,34	1,17	1,03	0,75
1.000	1,75	1,58	1,38	1,21	0,89
500	2,07	1,87	1,62	1,42	1,04
200	2,43	2,21	2,01	1,67	1,23
100	2,66	2,40	2,19	1,96	1,44
50	2,96	2,68	2,41	2,16	1,70
20	3,48	3,17	2,87	2,58	2,31
10	4,01	3,64	3,29	2,98	2,63
≤ 7	-	-	3,42	3,11	2,74

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình thủy lợi:

- 1) Định mức chi phí thiết kế công trình thủy lợi áp dụng chung theo định mức tại bảng số 10 và số 11 công bố tại Quyết định này.
- 2) Chi phí thiết kế công trình thủy lợi có yêu cầu thiết kế 3 bước bao gồm chi phí thiết kế kỹ thuật cộng với chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 10 và chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 55% của chi phí thiết kế kỹ thuật.
- 3) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình thủy lợi có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 11.
- 4) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình thủy lợi sau điều chỉnh với các hệ số:
 - Thiết kế cải tạo, sửa chữa, mở rộng công trình thủy lợi: $K = 1,5$
 - Công trình đập đất, đá, bê tông, tràn xả lũ, cống dưới đê đập, trạm bơm, cống đồng bằng, tường chắn thuộc công trình đầu mối thủy lợi: cấp đặc biệt: $K = 1,0$; cấp I: $K = 1,1$; cấp II: $K = 1,2$; cấp III: $K = 1,35$; cấp IV: $K = 1,7$.
 - Thiết kế khoan phụt xử lý nền và thân công trình thủy lợi thuộc loại nào được tính như trị số định mức quy định cho công trình thủy lợi loại đó, nhưng tính theo chi phí xây dựng của phần khoan phụt.
 - Công trình phụ trợ (theo định mức của công trình chính) và điều chỉnh với hệ số:
 - + Kênh dẫn dòng, đê quai ngăn nước: $K = 0,8$.
 - + Hầm, tuy nèn dẫn dòng: $K = 1,1$.

3.3.14. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Bảng số 12: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,42	0,31	0,29	0,27	-
5.000	0,55	0,47	0,44	0,42	0,32
2.000	0,72	0,61	0,57	0,55	0,42
1.000	0,84	0,72	0,67	0,64	0,50
500	0,99	0,85	0,78	0,76	0,58
200	1,18	1,07	0,98	0,84	0,60
100	1,29	1,17	1,06	0,96	0,80
50	1,42	1,31	1,18	1,05	0,88
20	1,69	1,54	1,41	1,26	1,11
10	1,95	1,77	1,61	1,44	1,28
≤ 7	-	-	1,68	1,50	1,34

Bảng số 13: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình được duyệt (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
8.000	0,65	0,56	0,51	0,41	-
5.000	0,85	0,72	0,67	0,64	0,49
2.000	1,11	0,94	0,87	0,84	0,64
1.000	1,30	1,11	1,02	0,99	0,76
500	1,53	1,31	1,21	1,17	0,89
200	1,82	1,65	1,51	1,29	0,92
100	1,99	1,81	1,64	1,48	1,23
50	2,20	2,03	1,81	1,62	1,35
20	2,61	2,38	2,15	1,94	1,72
10	3,02	2,74	2,48	2,23	1,98
≤ 7	-	-	2,58	2,32	2,07

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật:

- 1) Định mức chi phí thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật áp dụng chung theo định mức tại bảng số 12 và số 13 công bố tại Quyết định này.
- 2) Chi phí thiết kế công trình thủy lợi có yêu cầu thiết kế 3 bước bao gồm chi phí thiết kế kỹ thuật cộng với chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 12 và chi phí thiết kế bản vẽ thi công tính bằng 55% của chi phí thiết kế kỹ thuật.
- 3) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 13.
- 4) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình công trình cấp thoát nước điều chỉnh với các hệ số:
 - Công trình cấp nước (không bao gồm tuyến ống): cấp II: K = 1,20; cấp III: K = 1,40; cấp IV: K = 1,55.
 - Công trình thoát nước và xử lý chất thải, nước thải (không bao gồm tuyến ống: cấp I: K = 1,15; cấp II: K = 1,25; cấp III: K = 1,35; cấp IV: K = 1,60.
 - Công trình tuyến ống cấp nước, thoát nước: cấp III: K = 1,20; cấp IV: K = 1,30.
 - Thiết kế tuyến ống cấp nước vượt sông: K = 1,20 của phần vượt sông.
- 5) Định mức chi phí thiết kế công trình bưu chính viễn thông theo hướng dẫn tại bảng HTKT1 dưới đây:

Bảng HTKT1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình (tỷ đồng)							
	≤ 5	10	15	25	50	100	200	500
Công trình cấp chôn trực tiếp	1,83	1,4	1,3	1,1	0,95	0,8	0,7	0,6
Công trình tuyến cấp chôn qua sông	1,9	1,5	1,4	1,3	1,1	1,0	0,9	0,7
Công trình cống bể cấp và kéo cáp, công trình tuyến cáp treo	2,1	1,6	1,5	1,35	1,15	1,05	0,95	0,8

- Định mức chi phí thiết kế công trình bưu chính viễn thông ở bảng HTKT1 hướng dẫn cho công trình cấp II, đối với công trình ở cấp khác áp dụng như sau: cấp đặc biệt: xác định bằng dự toán; cấp I: K = 1,10; cấp III: K = 0,95; cấp IV: K = 0,90.
- Định mức chi phí thiết kế công trình tín hiệu và lắp đặt máy thông tin đường

sắt, điện lực áp dụng định mức tại bảng HTKT1. Đối với trường hợp chi phí xây dựng và thiết bị ≤ 1 tỷ đồng thì định mức chi phí thiết kế điều chỉnh với hệ số $k = 1,3$.

6) Định mức chi phí thiết kế công trình máy thông tin theo hướng dẫn tại bảng HTKT2 dưới đây:

Bảng HTKT2:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình (tỷ đồng)							
	≤ 5	10	15	25	50	100	200	500
Các loại tổng đài host, vệ tinh, độc lập	1,00	0,75	0,60	0,50	0,45	0,35	0,25	0,15
Các loại tổng đài MSC, BSC, truy nhập thuê bao, nhắn tin	0,90	0,70	0,55	0,45	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống thiết bị truyền dẫn quang	1,35	0,80	0,60	0,50	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống truyền dẫn vi ba	1,70	1,40	1,30	0,80	0,60	0,45	0,30	0,15
Mạng viễn thông nông thôn	2,80	1,75	1,40	0,90	0,65	0,50	0,35	0,20
Mạng Internet, voip, thiết bị mạng NGN	1,00	0,75	0,60	0,50	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống tiếp đất chống sét (cả thiết bị)	2,15	1,05	0,85	0,65	0,55	0,35	0,25	0,2
Trạm thông tin vệ tinh Vsat	1,80	1,30	1,10	0,90	0,70	0,50	0,35	0,20
Thiết bị trạm BTS, CS, điện thoại thẻ	1,25	0,7	0,50	0,35	0,30	0,25	0,20	0,10

7) Định mức chi phí thiết kế công trình máy thông tin ở bảng HTKT2 hướng dẫn cho công trình cấp I, đối với công trình khác cấp I áp dụng như sau: cấp II: $K = 0,95$; cấp III, IV: $K = 0,90$.

8) Định mức chi phí thiết kế các công trình máy thông tin bưu điện hướng dẫn tại bảng HTKT2 trên đây điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Công trình sử dụng thiết bị đồng bộ, không phải thiết kế dây chuyên công nghệ điều chỉnh với hệ số $k = 0,6$.

- Công trình thiết kế mở rộng không phân biệt mở rộng phải thêm giá hay card (trừ lắp đặt trạm mới), điều chỉnh hệ số $k = 0,4$.

- Công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án, áp dụng hướng dẫn tại điểm 3.3.5.2 của văn bản này. Riêng công trình (hoặc trạm) lặp lại từ thứ 11 trở đi, điều chỉnh với hệ số $k = 0,1$.

3.4. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư

3.4.1. Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 14 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

3.4.2. Trường hợp yêu cầu chỉ thẩm tra tổng mức đầu tư thì định mức chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư xác định bằng 40% định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án tương ứng (định mức công bố tại bảng số 14 trong Quyết định này).

Bảng số 14: Định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư được duyệt (tỷ đồng)											
		≥ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	0,098	0,081	0,066	0,047	0,035	0,023	0,020	0,017	0,014	0,010	0,008	0,006
2	Công trình công nghiệp	0,140	0,119	0,095	0,070	0,055	0,041	0,036	0,029	0,025	0,015	0,010	0,007
3	Công trình giao thông	0,074	0,067	0,054	0,042	0,029	0,018	0,016	0,013	0,011	0,007	0,005	0,004
4	Công trình thủy lợi	0,088	0,080	0,064	0,045	0,034	0,022	0,019	0,016	0,013	0,009	0,007	0,005
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,077	0,070	0,056	0,044	0,030	0,019	0,017	0,014	0,012	0,008	0,006	0,004

3.5. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước; thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình có yêu cầu thiết kế 1 bước và 2 bước

3.5.1. Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước; thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình có yêu cầu thiết kế 1 bước và 2 bước xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 15 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán công trình được duyệt. Trường hợp công việc thiết kế được thực hiện theo gói thầu thì chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 15 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng trong dự toán gói thầu được duyệt và điều chỉnh với hệ số $K = 0,9$.

3.5.2. Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước xác định bằng 40% chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật. Chi phí thẩm tra thiết kế công nghệ (nếu có) xác định bằng lập dự toán.

Bảng số 15: Định mức chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước; thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình có yêu cầu thiết kế 1 bước và 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,206	0,179	0,138	0,106	0,081	0,063	0,051	0,036	0,028	0,024
2	Công trình công nghiệp	0,238	0,206	0,158	0,121	0,094	0,073	0,055	0,044	0,033	0,028
3	Công trình giao thông	0,136	0,118	0,090	0,069	0,054	0,041	0,031	0,026	0,020	0,017
4	Công trình thuỷ lợi	0,151	0,130	0,100	0,076	0,060	0,046	0,035	0,029	0,021	0,018
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,158	0,138	0,106	0,081	0,063	0,049	0,038	0,033	0,024	0,021

Ghi chú:

- Chi phí thẩm tra thiết kế của công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số: $k = 0,36$ đối với công trình thứ hai trở đi.
- Chi phí thẩm tra thiết kế công trình san nền tính bằng 40% định mức chi phí thẩm tra thiết kế công trình giao thông cấp IV.
- Chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

3.6. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra dự toán

3.6.1. Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 16 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt. Trường hợp chi phí thiết bị chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ của giá trị dự toán công trình hoặc giá trị dự toán gói thầu thì chi phí thẩm tra dự toán được điều chỉnh với hệ số $K = 1,3$.

3.6.2. Chi phí thẩm tra dự toán điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi hoặc thẩm tra lại dự toán (không do lỗi của nhà thầu tư vấn thẩm tra dự toán) được xác định bằng lập dự toán.

Bảng số 16: Định mức chi phí thẩm tra dự toán công trình**Đơn vị tính: Tỷ lệ %**

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,200	0,175	0,133	0,104	0,078	0,058	0,048	0,035	0,026	0,023
2	Công trình công nghiệp	0,231	0,200	0,151	0,118	0,090	0,069	0,051	0,041	0,029	0,025
3	Công trình giao thông	0,133	0,114	0,085	0,068	0,051	0,039	0,030	0,025	0,018	0,015
4	Công trình thuỷ lợi	0,146	0,126	0,095	0,075	0,058	0,044	0,033	0,028	0,020	0,017
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,153	0,133	0,103	0,078	0,059	0,046	0,036	0,030	0,021	0,018

Ghi chú:

- Chi phí thẩm dự toán của công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số: $k = 0,36$ đối với công trình thứ hai trở đi.
- Chi phí thẩm tra dự toán công trình san nền tính bằng 40% định mức chi phí thẩm tra dự toán công trình giao thông cấp IV.
- Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

3.7. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và mua sắm thiết bị

3.7.1. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 17 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu được duyệt.

3.7.2. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 18 trong Quyết định này) và nhân với chi phí vật tư, thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu được duyệt.

Bảng số 17: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,337	0,270	0,152	0,099	0,059	0,043	0,030	0,026	0,022	0,019
2	Công trình công nghiệp	0,439	0,303	0,169	0,115	0,074	0,053	0,040	0,034	0,027	0,023
3	Công trình giao thông	0,270	0,185	0,118	0,070	0,045	0,035	0,022	0,019	0,016	0,014
4	Công trình thủy lợi	0,282	0,236	0,130	0,074	0,047	0,037	0,024	0,021	0,018	0,016
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,303	0,254	0,135	0,083	0,049	0,040	0,026	0,022	0,019	0,017

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng công trình tính theo định mức tại bảng số 17 và phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu: 40%
 - + Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%
- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng số 17.

Bảng số 18: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,287	0,270	0,142	0,089	0,079	0,066	0,045	0,035	0,027	0,023
2	Công trình công nghiệp	0,439	0,395	0,224	0,141	0,122	0,100	0,068	0,054	0,041	0,036
3	Công trình giao thông	0,204	0,179	0,103	0,066	0,058	0,046	0,032	0,026	0,021	0,019
4	Công trình thủy lợi	0,219	0,191	0,110	0,070	0,061	0,049	0,040	0,030	0,024	0,020
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,236	0,203	0,122	0,079	0,068	0,056	0,044	0,034	0,026	0,022

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị công trình tính theo định mức tại bảng số 18 và phân chia như sau:
 - + Lập hồ sơ mời thầu: 40%
 - + Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%
- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng số 18.

3.8. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị

3.8.1. Chi phí giám sát thi công xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 19 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu xây dựng được duyệt.

3.8.2. Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (định mức công bố tại bảng số 20 trong Quyết định này) và nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thiết bị được duyệt.

3.8.3. Chi phí giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng tại hải đảo, biên giới và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành được điều chỉnh với hệ số $K = 1,2$.

3.8.4. Chi phí giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị tính theo định mức công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí để xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát. Chi phí xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát được xác định theo quy định hiện hành.

Bảng số 19: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng**Đơn vị tính: Tỷ lệ %**

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	2,628	2,282	1,948	1,512	1,267	0,974	0,653	0,589	0,529	0,460
2	Công trình công nghiệp	2,806	2,510	2,047	1,700	1,314	1,066	0,674	0,607	0,546	0,474
3	Công trình giao thông	2,562	2,160	1,885	1,405	1,043	0,822	0,599	0,539	0,485	0,422
4	Công trình thủy lợi	2,079	1,834	1,660	1,266	0,974	0,779	0,518	0,466	0,419	0,364
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,053	1,805	1,588	1,198	0,936	0,748	0,478	0,431	0,388	0,337

Bảng số 20: Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị**Đơn vị tính: Tỷ lệ %**

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,675	0,572	0,477	0,315	0,250	0,214	0,144	0,130	0,117	0,102
2	Công trình công nghiệp	0,918	0,804	0,767	0,649	0,402	0,346	0,292	0,262	0,235	0,204
3	Công trình giao thông	0,542	0,464	0,389	0,256	0,214	0,178	0,120	0,108	0,097	0,084
4	Công trình thuỷ lợi	0,574	0,468	0,416	0,275	0,226	0,190	0,130	0,117	0,105	0,091
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,643	0,552	0,460	0,307	0,246	0,214	0,142	0,127	0,114	0,099

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN (Kèm theo Quyết định số: 957/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Công thức xác định dự toán chi phí tư vấn:

$$C_{tv} = C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + VAT + C_{dp} \quad (3)$$

Trong đó:

- + C_{tv} : Chi phí của công việc tư vấn cần lập dự toán.
- + C_{cg} : Chi phí chuyên gia.
- + C_{ql} : Chi phí quản lý.
- + C_k : Chi phí khác.
- + TN: Thu nhập chịu thuế tính trước.
- + VAT: Thuế giá trị gia tăng.
- + C_{dp} : Chi phí dự phòng.

2. Cách xác định các thành phần chi phí tư vấn:

a) Chi phí chuyên gia (C_{cg}): Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

- Số lượng chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên...) được xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại công việc tư vấn, yêu cầu về tiến độ thực hiện công việc tư vấn, trình độ chuyên môn của từng loại chuyên gia tư vấn... Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn cần tính toán. Đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn phải phù hợp với nội dung, phạm vi của công việc tư vấn cần lập dự toán. Đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn có thể do chủ đầu tư lập hoặc do chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn lập.

- Tiền lương chuyên gia bao gồm lương cơ bản, chi phí xã hội, phụ cấp tiền lương khác (nếu có) và được xác định như sau:

+ Trường hợp chưa xác định được tổ chức tư vấn: Căn cứ mức tiền lương bình quân của chuyên gia trên thị trường hoặc theo mức tiền lương do Nhà nước công bố.

+ Trường hợp đã xác định được tổ chức tư vấn cụ thể: Căn cứ mức tiền lương thực tế của chuyên gia trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc được xác nhận của cơ quan thuế, cơ quan tài chính cấp trên hoặc các hợp đồng tương tự đã thực hiện trong năm gần nhất của tổ chức tư vấn đó và mức trượt giá hàng năm để tính toán.

b) Chi phí quản lý (C_{ql}): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc và chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của chuyên

gia tư vấn... Chi phí quản lý xác định bằng khoảng từ 45% đến 55% của chi phí chuyên gia.

c) Chi phí khác (Ck): gồm; Chi phí khấu hao thiết bị, chi phí đi lại của chuyên gia, chi phí văn phòng phẩm (giấy, mực, bút...), chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

+ Chi phí khấu hao thiết bị: Căn cứ vào nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để thực hiện công việc tư vấn và giá thiết bị phổ biến trên thị trường.

+ Chi phí hội nghị, hội thảo: Căn cứ vào nhu cầu thực tế của công việc tư vấn để tổ chức hội nghị, hội thảo theo quy định hiện hành.

+ Các khoản chi phí khác xác định theo yêu cầu thực tế của từng loại công việc tư vấn.

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Được xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý + Chi phí khác).

e) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Được xác định phù hợp với từng loại công việc tư vấn theo quy định.

f) Chi phí dự phòng (Cdp): Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc tư vấn. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản mục chi phí nói trên.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia			Ccg
2	Chi phí quản lý	$(45\%-55\%)*Ccg$		Cql
3	Chi phí khác			Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6%*(Ccg+Cql+Ck)$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN)$		VAT
6	Chi phí dự phòng	$10%*(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)$		Cdp
	Tổng cộng	$Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp$		Ctv